

## MÔ HÌNH Z-SCORE (ALTMAN)

Mô hình hệ số Z-Score của Altman (1968) được tính toán dựa trên 5 biến, là kết hợp trọng số của các chỉ tiêu tài chính để đánh giá rủi ro phá sản của doanh nghiệp.

Ngày 29/12/2023	38,000 VNĐ		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	-1.2%	-12.5%	-1.4%

Hệ số nguy cơ phá sản

Z - score (sản xuất)  
20233.92  
(Aa3)  
An toàn

Hệ số nguy cơ phá sản

Z'' - score (phi sản xuất)  
20236.34  
(Aaa)  
An toàn

2023

DT thuần

3,259  
tỷ VNĐYoY  
▼ 676  
▼ 17.2%

2023

LN sau  
thuế309  
tỷ VNĐYoY  
▼ 70.0  
▼ 18.5%

2023

ROE

17.2%

+/- YoY  
▼ 4.8%

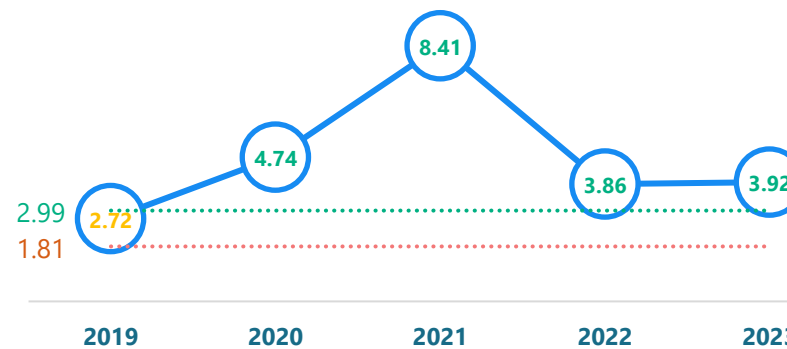
2023

ROA

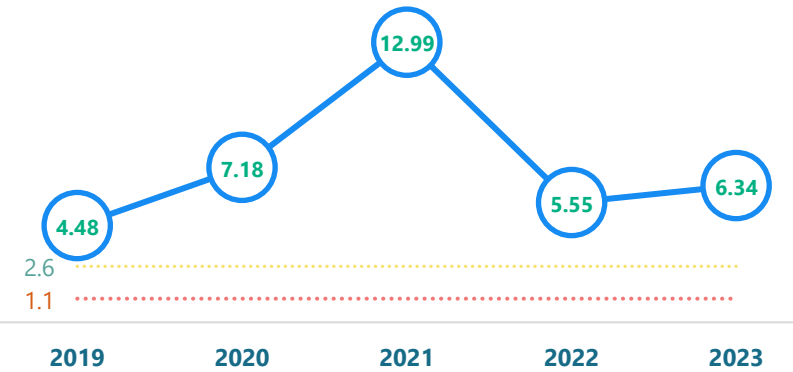
10.7%

+/- YoY  
▼ 3.7%

Z - Score



Z'' - Score



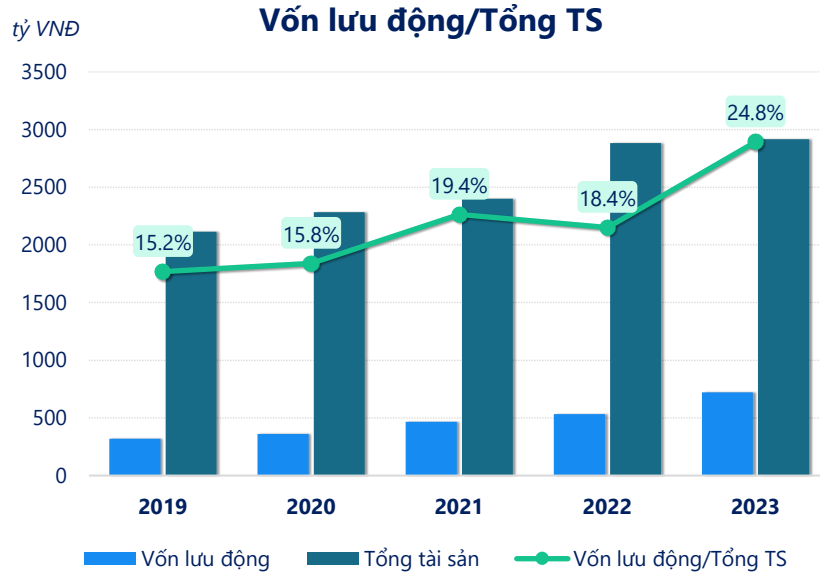
Xét với doanh nghiệp sản xuất: **Z-Score** của **DHC** năm **2023** đạt **3.92**, **cao hơn** so với năm 2022 (3.86). **Z-Score > 2.99**, cho thấy Doanh nghiệp nằm trong vùng an toàn, chưa có nguy cơ phá sản.

Xét với doanh nghiệp phi sản xuất: Với **Z''-Score** là **6.34 > 2.6**, cho thấy **DHC** đang trong tình trạng tài chính rất tốt và có khả năng cao để duy trì hoạt động kinh doanh một cách ổn định và hiệu quả trong tương lai.

Kết quả kinh doanh **DHC** năm **2023**, doanh thu thuần **giảm mạnh 17.2%** chỉ còn **3,259** tỷ đồng, lợi nhuận sau thuế **giảm mạnh 18.5%** chỉ còn **309.3** tỷ đồng.

Công ty đang gặp khó khăn trong việc duy trì và tăng trưởng doanh thu cũng như lợi nhuận so với năm trước. Với mức **ROE** đạt **17.2%** cho thấy tình hình kinh doanh vẫn khá tốt, tuy nhiên cần cải thiện để đạt kết quả tốt hơn.

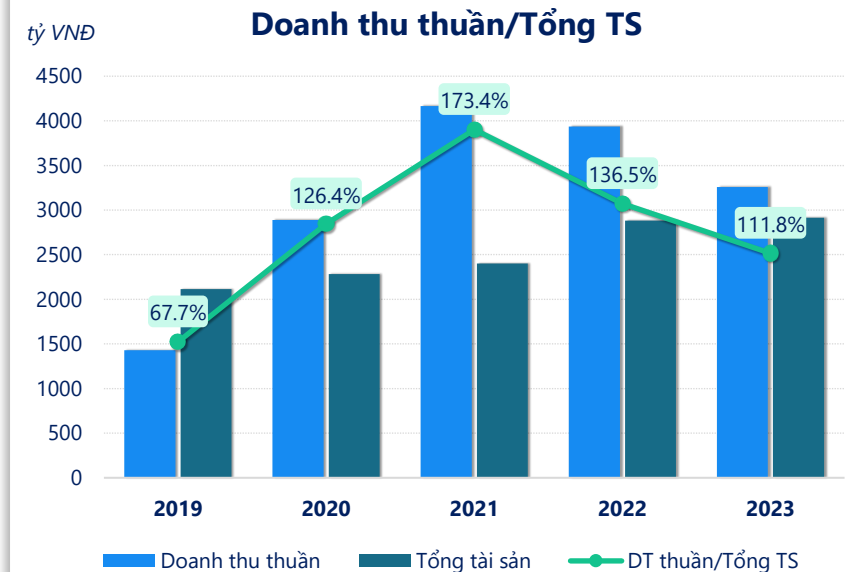
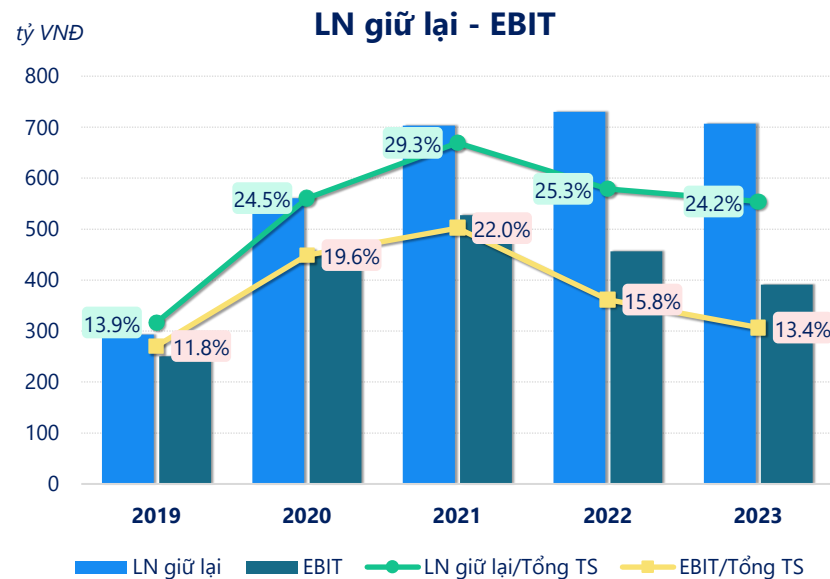
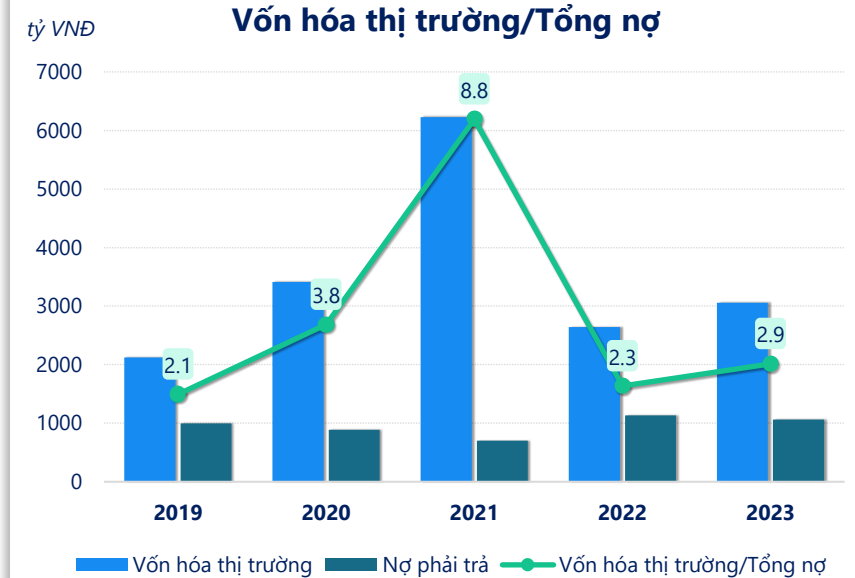
## CTCP Đông Hải Bến Tre (HSX: DHC)



**Vốn lưu động > 0** và **tăng** so với năm trước cho thấy công ty có khả năng thanh toán các nghĩa vụ nợ ngắn hạn khá tốt. Cần đánh giá thêm về tỷ lệ vốn lưu động/tổng tài sản, nếu tỷ lệ này thấp có thể gợi ý rằng công ty phụ thuộc nhiều vào nguồn vốn dài hạn để duy trì hoạt động kinh doanh.

**Vốn hóa thị trường/ tổng nợ = 2.88**, cho thấy công ty có khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông vượt qua nợ phải trả. Sự tăng tương tỷ lệ này cũng phản ánh sự tin tưởng của thị trường và nhà đầu tư vào triển vọng tương lai của công ty.

Tóm lại, tùy thuộc loại hình doanh nghiệp sản xuất hoặc phi sản xuất để sử dụng mô hình Z-Score hoặc Z"-Score. Trong đó phải phân tích từng chỉ tiêu của mô hình để có cái nhìn tổng quan về sức khỏe tài chính của một doanh nghiệp. Qua đó đánh giá khả năng trả nợ và phá sản của doanh nghiệp đó.



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi
<b>Tổng tài sản</b>	<b>2,915</b>	<b>2,882</b>	<b>1.1%</b>
<b>Tài sản ngắn hạn</b>	<b>1,785</b>	<b>1,663</b>	<b>7.4%</b>
Tiền và tương đương tiền	247	189	30.7%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	101	19.1	430%
Phải thu ngắn hạn	894	782	14.4%
Hàng tồn kho	504	629	-19.8%
Tài sản ngắn hạn khác	38.7	44.0	-12.0%
<b>Tài sản dài hạn</b>	<b>1,130</b>	<b>1,220</b>	<b>-7.4%</b>
Phải thu dài hạn	4.74	7.28	-34.9%
Tài sản cố định	1,042	1,138	-8.5%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	45.6	44.8	1.9%
Đầu tư tài chính dài hạn	6.88	5.30	29.9%
Tài sản dài hạn khác	<b>31.1</b>	<b>24.2</b>	<b>28.6%</b>
Lợi thế thương mại	0	0	
<b>Nợ phải trả</b>	<b>1,064</b>	<b>1,131</b>	<b>-6.0%</b>
<b>Nợ ngắn hạn</b>	<b>1,063</b>	<b>1,131</b>	<b>-6.0%</b>
Vay và nợ thuê ngắn hạn	702	518	35.4%
Phải trả người bán ngắn hạn	303	533	-43.1%
<b>Nợ dài hạn</b>	<b>0.97</b>	<b>0</b>	
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
<b>Nguồn vốn chủ sở hữu</b>	<b>1,852</b>	<b>1,751</b>	<b>5.7%</b>
<b>Vốn chủ sở hữu</b>	<b>1,852</b>	<b>1,751</b>	<b>5.7%</b>
Vốn điều lệ	805	700	15.0%
<b>Kinh phí và quỹ khác</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
<b>Doanh thu thuần</b>	<b>1,430</b>	<b>2,888</b>	<b>4,164</b>	<b>3,935</b>	<b>3,259</b>
Giá vốn hàng bán	1,127	2,339	3,492	3,324	2,755
<b>Lợi nhuận gộp</b>	<b>303</b>	<b>548</b>	<b>673</b>	<b>611</b>	<b>504</b>
Doanh thu HĐTC	3.81	9.95	14.7	20.6	29.1
Chi phí TC	30.2	40.7	17.1	42.0	38.1
<b>Chi phí lãi vay</b>	<b>29.9</b>	<b>38.7</b>	<b>15.8</b>	<b>19.1</b>	<b>33.2</b>
LN trong công ty LKLD	0	1.12	0.44	0.33	1.89
Chi phí bán hàng	49.0	88.0	120	119	108
Chi phí QLDN	19.8	23.8	41.7	38.0	37.8
<b>LN thuần từ HĐKD</b>	<b>208</b>	<b>407</b>	<b>509</b>	<b>432</b>	<b>351</b>
Lợi nhuận khác	12.2	3.24	3.02	4.81	7.55
<b>LN trước thuế</b>	<b>220</b>	<b>410</b>	<b>512</b>	<b>437</b>	<b>358</b>
<b>Lợi nhuận sau thuế</b>	<b>182</b>	<b>392</b>	<b>481</b>	<b>379</b>	<b>309</b>
<b>LNST của CĐ cty mẹ</b>	<b>182</b>	<b>392</b>	<b>481</b>	<b>379</b>	<b>309</b>

Lưu chuyển tiền tệ (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	192	475	317	304	241
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-18.8	-55.5	-189	-48.3	-165
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-45.8	-373	-232	-164	-17.8
Tiền đầu kỳ	28.5	156	202	98.2	189
<b>Lưu chuyển tiền thuần</b>	<b>128</b>	<b>45.8</b>	<b>-104</b>	<b>91.1</b>	<b>58.1</b>
Ảnh hưởng tỷ giá	0.00	0.00	-0.01	-0.14	0.00
Tiền cuối kỳ	156	202	98.2	189	247